

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 76

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.656.788.591.891 VND.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lại Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Quang Vũ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2025

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12816353/E-68638239

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 05 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

118  
NG  
(NH  
( & )  
TN  
OH



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Vija Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.479.776.240.903</b>	<b>5.080.994.655.407</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>6.473.913.240.205</b>	<b>5.074.653.021.947</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	367.910.939.027	167.854.336.536
111.1	1.1. Tiền		367.910.939.027	167.854.336.536
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	596.931.012.196	416.563.567.584
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	787.098.313.696	860.549.280.822
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.557.146.139.544	3.503.735.501.065
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	168.838.563.387	164.918.492.047
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(57.136.773.335)	(109.653.683.194)
117	7. Các khoản phải thu	8	73.118.360.649	57.967.118.793
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		30.041.005.700	22.650.925.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.077.354.949	35.316.193.793
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		43.077.354.949	35.316.193.793
118	8. Trả trước cho người bán	8	3.756.693.164	10.152.924.445
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	11.032.464.813	8.986.931.664
122	10. Các khoản phải thu khác	8	12.970.197.288	13.048.922.259
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(47.752.670.224)	(19.470.370.074)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>5.863.000.698</b>	<b>6.341.633.460</b>
131	1. Tạm ứng		271.000.000	205.700.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		136.377.620	155.779.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.361.623.078	5.914.154.460
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		94.000.000	66.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>553.222.987.393</b>	<b>547.665.110.380</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>482.784.510.127</b>	<b>471.214.589.773</b>
212	1. Các khoản đầu tư		482.784.510.127	474.155.973.773
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	302.596.817.388	302.597.007.664
212.4	1.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	180.187.692.739	171.558.966.109
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	-	(2.941.384.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định:</b>		<b>22.034.033.251</b>	<b>19.663.795.172</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.351.987.273	11.743.292.692
222	1.1. Nguyên giá		58.858.404.192	51.080.662.613
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(44.506.416.919)	(39.337.369.921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.682.045.978	7.920.502.480
228	2.1. Nguyên giá		28.951.866.090	27.185.516.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(21.269.820.112)	(19.265.013.610)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>1.306.975.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.097.469.015</b>	<b>56.786.725.435</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.407.511.192	2.176.565.237
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	23.830.214.301	33.399.650.083
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.859.743.522	21.210.510.115
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.032.999.228.296</b>	<b>5.628.659.765.787</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.376.210.636.405</b>	<b>3.153.287.233.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.330.690.774.733</b>	<b>3.118.981.333.079</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.070.368.955.884	2.908.548.369.811
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	4.070.368.955.884	2.908.548.369.811
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	7.310.248.791	4.686.958.543
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.768.539.312	11.259.867.371
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.184.580.000	21.326.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.185.374.616	22.189.529.933
323	6. Phải trả người lao động		117.470.841.136	113.102.490.705
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.373.456.171	1.682.252.723
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	39.329.554.062	21.478.614.332
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	3.025.728.393	2.827.318.436
330	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		45.000.000.000	-
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.673.496.368	11.879.931.225
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>45.519.861.672</b>	<b>34.305.900.359</b>
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	45.519.861.672	34.305.900.359
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.656.788.591.891</b>	<b>2.475.372.532.349</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.656.788.591.891</b>	<b>2.475.372.532.349</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	130.461.661.643	103.417.376.339
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
416	5. Quỹ đầu tư phát triển	20	173.325.877.426	111.398.413.642
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		902.146.986.182	809.702.675.728
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		861.117.418.850	788.784.464.886
417.2	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		41.029.567.332	20.918.210.842
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.032.999.228.296</b>	<b>5.628.659.765.787</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

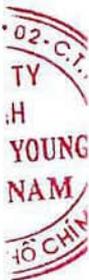
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	335.799.650.000	251.061.040.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	-	214.580.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	2.372.000.000	300.000.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	443.548.208.700	491.849.222.900
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	30.431.498.850.400	30.822.487.644.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		27.066.728.541.400	27.240.925.454.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		310.470.610.000	247.273.460.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		2.465.631.810.000	2.951.023.610.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		488.737.520.000	111.507.010.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		99.930.369.000	271.758.110.000

HÀNH CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	63.852.230.000	155.046.150.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		45.579.630.000	36.783.150.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		18.272.600.000	118.263.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		262.658.181.000	255.117.898.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		461.322.300.000	661.322.300.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.344.995.456.540	938.847.666.218
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	552.781.949.486	530.836.444.058
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	21.7	732.124.689.414	395.900.015.767
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)		16.711.308.842	-
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		43.377.508.798	12.111.206.393



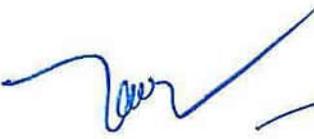
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	1.301.647.367.012	926.765.480.460
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.291.121.558.644	906.421.210.233
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		10.525.808.368	20.344.270.227
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		33.161.043.639	2.034.576.639
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		10.187.045.889	10.047.609.119

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026






Bà Vũ Thị Thùy Linh                      Bà Nguyễn Hồng Thủy                      Ông Nhữ Đình Hòa  
 Người lập                                      Người phê duyệt                              Người phê duyệt  
 Phó phòng Tài chính Kế toán              Kế Toán Trưởng                              Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		197.915.130.547	185.911.798.747
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	80.963.519.756	52.622.524.659
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	72.369.190.137	44.113.830.678
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	44.582.420.654	89.175.443.410
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	74.366.854.927	52.740.536.523
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	433.054.020.409	410.734.387.121
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	6.282.879.000	8.838.018.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	374.328.183.924	318.591.880.347
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	42.324.436	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	8.318.815.614	6.856.900.965
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán	22.4	4.593.454.546	3.473.613.635
11	9. Thu nhập hoạt động khác	22.4	2.338.368.804	3.408.700.771
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.101.240.032.207</b>	<b>990.555.836.109</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(90.490.511.706)	(136.546.969.499)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(42.685.568.046)	(85.929.246.886)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(47.804.943.660)	(50.617.722.613)
24	2. Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	28.458.293.859	(30.633.501.365)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(4.307.629.448)	(3.470.305.948)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(367.576.283.423)	(263.491.214.050)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(22.789.393.331)	(19.572.919.080)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(9.203.916.794)	(9.079.808.738)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(18.316.558.700)	(15.056.454.457)
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(484.225.999.543)</b>	<b>(477.851.173.137)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.080.848	3.686.342
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.915.647.540	2.207.894.912
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		1.489.259.835	-
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>3.407.988.223</b>	<b>2.211.581.254</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(544.878)	-
52	2. Chi phí lãi vay	24	(169.714.061.265)	(134.926.880.166)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(169.714.606.143)</b>	<b>(134.926.880.166)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	25	<b>(184.926.668.530)</b>	<b>(138.944.723.607)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>265.780.746.214</b>	<b>241.044.640.453</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác	26	16.057.965	638.965.997
72	2. Chi phí khác	26	(736.630.984)	(754.016.714)
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(720.573.019)</b>	<b>(115.050.717)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>265.060.173.195</b>	<b>240.929.589.736</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		240.495.926.718	247.433.481.671
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		24.564.246.477	(6.503.891.935)
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>	27	<b>(40.542.790.200)</b>	<b>(40.975.728.123)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(36.089.900.213)	(41.008.602.392)
100.2	2. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(4.452.889.987)	32.874.269
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>224.517.382.995</b>	<b>199.953.861.613</b>
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		204.406.026.505	206.424.879.279
300	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	28	<b>27.044.285.304</b>	<b>21.045.986.880</b>
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		27.044.285.304	21.045.986.880
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>27.044.285.304</b>	<b>21.045.986.880</b>
500	<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2	2.661	2.688

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(154.459.507.263.334)	(140.971.876.367.728)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		153.437.482.173.078	141.481.801.356.105
04	3. Cổ tức đã nhận		45.741.318.133	70.519.147.087
05	4. Tiền lãi đã thu		502.103.502.321	484.507.479.347
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(110.937.836.400)	(87.686.641.206)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(79.730.741.243)	(70.977.455.615)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(266.209.484.688)	(254.225.093.459)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(239.088.483.804)	(208.927.117.778)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.009.698.513.469	7.431.346.608.066
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.514.174.100.681)	(7.289.601.468.557)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(674.622.403.149)	584.880.446.262
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác		(9.294.727.000)	(6.961.767.675)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.294.727.000)	(6.961.767.675)

311  
JNG  
TNI  
ST &  
ET  
HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay gốc		9.266.672.866.431	10.412.120.000.000
33.2	1.1. Tiền vay khác		9.266.672.866.431	10.412.120.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.326.092.866.431)	(10.767.600.000.000)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(8.326.092.866.431)	(10.767.600.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.606.267.360)	(56.637.033.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) hoạt động tài chính		<b>883.973.732.640</b>	<b>(412.117.033.720)</b>
50	<b>IV. TĂNG TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>		<b>200.056.602.491</b>	<b>165.801.644.867</b>
60	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	<b>167.854.336.536</b>	<b>2.052.691.669</b>
61	Tiền		167.854.336.536	2.052.691.669
70	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	<b>367.910.939.027</b>	<b>167.854.336.536</b>
71	Tiền		367.910.939.027	167.854.336.536

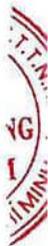
02. /  
TY  
H  
YOI  
NA  
10'

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		124.293.883.746.582	95.632.140.848.316
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(116.069.681.847.019)	(92.136.133.807.140)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		22.124.992.116.069	17.416.053.409.759
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.560.073.032)	(6.622.343.641)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.976.550.315.615	1.647.772.577.611
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.971.151.678.605)	(1.610.692.319.466)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		140.290.024.895.553	123.251.264.421.722
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(170.231.909.684.841)	(144.344.321.926.779)
20	<b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>406.147.790.322</b>	<b>(150.539.139.618)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	21.7	938.847.666.218	1.089.386.805.836
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		530.836.444.058	340.173.685.859
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		395.900.015.767	703.169.849.306
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.111.206.393	46.043.270.671



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	21.7	1.344.995.456.540	938.847.666.218
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		552.781.949.486	530.836.444.058
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		732.124.689.414	395.900.015.767
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		16.711.308.842	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		43.377.508.798	12.111.206.393

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Kế Toán Trưởng




Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)					Đơn vị tính: VND	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	20									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu										
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	
1.2 Thẻ dự vốn cổ phần		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000	
1.3 Cổ phiếu quỹ		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720	
		(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
4. Quỹ đầu tư phát triển		64.107.298.271	111.398.413.642	47.291.115.371	-	61.927.463.784	-	111.398.413.642	173.325.877.426	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	28	82.371.389.459	103.417.376.339	42.050.485.372	(21.004.498.492)	49.944.970.484	(22.900.685.180)	103.417.376.339	130.461.661.643	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.215.797	(1.215.797)	2.153.226	(2.153.226)	-	-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối		719.584.017.723	809.702.675.728	206.424.879.279	(116.306.221.274)	224.517.382.995	(132.073.072.541)	809.702.675.728	902.146.986.182	
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		692.194.789.215	788.784.464.886	206.424.879.279	(109.835.203.608)	204.406.026.505	(132.073.072.541)	788.784.464.886	861.117.418.850	
7.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		27.389.228.508	20.918.210.842	-	(6.471.017.666)	20.111.356.490	-	20.918.210.842	41.029.567.332	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.316.916.772.093</b>	<b>2.475.372.532.349</b>	<b>295.767.695.819</b>	<b>(137.311.935.563)</b>	<b>336.391.970.489</b>	<b>(154.975.910.947)</b>	<b>2.475.372.532.349</b>	<b>2.656.788.591.891</b>	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)						Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025	Số cuối năm	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC											
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	28	82.371.389.459	103.417.376.339	42.050.485.372	(21.004.498.492)	49.944.970.484	(22.900.685.180)	103.417.376.339	130.461.661.643		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>82.371.389.459</b>	<b>103.417.376.339</b>	<b>42.050.485.372</b>	<b>(21.004.498.492)</b>	<b>49.944.970.484</b>	<b>(22.900.685.180)</b>	<b>103.417.376.339</b>	<b>130.461.661.643</b>		



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

*(Handwritten signature)*

Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Kế Toán Trưởng

Ông Như Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<u>Tên phòng giao dịch</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Phòng Giao dịch Hội sở	Tầng 1, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1	94 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công	Tầng 10, Tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Phường Láng, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ	11 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 81 Cao Thắng	Tầng 2, tòa 81 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	Tầng G, Tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.656.788.591.891 VND, tổng tài sản là 7.032.999.228.296 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c,d,e đã nêu ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Báo cáo tài chính*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Ngày 26 tháng 4 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 18/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 96/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty;
  - ▶ Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3300  
 CI  
 RNS  
 VIỆ  
 4 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

118  
IG 1  
NHH  
& Y  
N  
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**4.6 Xác định giá trị hợp lý**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Xác định giá trị hợp lý (tiếp theo)**

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm

**4.13 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.16 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.17 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.19 Lợi ích của nhân viên**

**4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

- ▶ Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc**

- ▶ Bảo hiểm thất nghiệp: Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.
- ▶ Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- ▶ Trợ cấp mất việc làm: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

**4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

802  
 TY  
 IH  
 YOU  
 NAM  
 00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.22 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.26 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.28 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**4.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>367.910.939.027</b>	<b>167.854.336.536</b>
Tiền mặt tại quỹ	-	76.867.494
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	367.910.600.737	167.777.469.042
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	338.290	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>367.910.939.027</b>	<b>167.854.336.536</b>

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>1. Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	156.086.289	5.287.767.816.144
Trái phiếu	99.362.087	11.105.731.616.722
Chứng khoán khác	3.055.871	91.913.762.349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>258.504.247</b>	<b>16.485.413.195.215</b>
<b>2. Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	10.951.402.235	267.143.344.857.890
Trái phiếu	215.395.275	22.123.558.274.825
Chứng khoán khác	206.240.335	403.649.356.270
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.373.037.845</b>	<b>289.670.552.488.985</b>

180  
 G T  
 HH  
 & YC  
 NA  
 HỒ

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	268.201.783.880	304.842.936.190	238.099.845.216	257.888.984.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.385.722.454	15.060.014.575	2.688.655.127	2.456.516.211
Chứng chỉ quỹ	93.426.039.992	111.044.609.151	65.240.346.725	75.053.113.200
Trái phiếu chưa niêm yết	165.983.452.280	165.983.452.280	81.164.953.403	81.164.953.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>542.996.998.606</b>	<b>596.931.012.196</b>	<b>387.193.800.471</b>	<b>416.563.567.584</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
<b>NGÂN HẠN</b>						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	21.576.432.682	114.673.330.000	114.673.330.000	16.576.432.682	81.439.670.000	81.439.670.000
Chứng chỉ quỹ	21.576.432.682	114.673.330.000	114.673.330.000	16.576.432.682	81.439.670.000	81.439.670.000
Ghi nhận theo giá gốc	54.165.233.387	54.165.233.387	25.106.886.005	83.478.822.047	83.478.822.047	32.728.401.392
Đầu tư tự doanh khác	12.723.117.619	12.723.117.619	-	13.123.117.619	13.123.117.619	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.442.115.768	41.442.115.768	25.106.886.005	70.355.704.428	70.355.704.428	32.728.401.392
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.741.666.069</b>	<b>168.838.563.387</b>	<b>139.780.216.005</b>	<b>100.055.254.729</b>	<b>164.918.492.047</b>	<b>114.168.071.392</b>

(\*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
<b>DÀI HẠN</b>						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	93.000.000.000	162.980.179.739	162.980.179.739	93.000.000.000	157.408.483.109	157.408.483.109
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	162.980.179.739	162.980.179.739	93.000.000.000	157.408.483.109	157.408.483.109
Ghi nhận theo giá gốc	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.207.513.000</b>	<b>180.187.692.739</b>	<b>180.187.692.739</b>	<b>107.150.483.000</b>	<b>171.558.966.109</b>	<b>168.617.582.109</b>

(\*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	787.098.313.696	860.549.280.822
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu tổ chức tín dụng (**)	302.596.817.388	302.597.007.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.089.695.131.084</b>	<b>1.163.146.288.486</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm; và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(\*\*) Các trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ sáu (06) năm đến bảy (07) năm và được hưởng lãi suất từ 5,78%/năm và 5,88%/năm; và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay margin (*)	3.934.272.627.957	2.949.435.728.483
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	622.873.511.587	554.299.772.582
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.557.146.139.544</b>	<b>3.503.735.501.065</b>

(\*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 14.725.320.352.950 VND và 10.214.284.611.750 VND.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	268.201.783.880	46.660.729.693	(10.019.577.383)	304.842.936.190	238.099.845.216	32.439.014.894	(12.649.875.340)	257.888.984.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.385.722.454	219.766.500	(545.474.379)	15.060.014.575	2.688.655.127	6.000.000	(238.138.916)	2.456.516.211
Chứng chỉ quỹ	93.426.039.992	17.641.735.111	(23.165.952)	111.044.609.151	65.240.346.725	9.812.766.475	-	75.053.113.200
Trái phiếu	165.983.452.280	-	-	165.983.452.280	81.164.953.403	-	-	81.164.953.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>542.996.998.606</b>	<b>64.522.231.304</b>	<b>(10.588.217.714)</b>	<b>596.931.012.196</b>	<b>387.193.800.471</b>	<b>42.257.781.369</b>	<b>(12.888.014.256)</b>	<b>416.563.567.584</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá (VND)
<b>Tài sản tài chính AFS</b>						
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.741.666.069</b>	<b>93.096.897.318</b>	<b>-</b>	<b>168.838.563.387</b>	<b>100.055.254.729</b>	<b>-</b>
<b>Ghi nhận theo giá trị hợp lý</b>						
Chứng chỉ quỹ	21.576.432.682	93.096.897.318	-	114.673.330.000	16.576.432.682	-
<b>Ghi nhận theo giá gốc</b>						
Đầu tư tự doanh khác	12.723.117.619	-	-	12.723.117.619	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.442.115.768	-	-	41.442.115.768	-	-
<b>Dãi hạn</b>	<b>110.207.513.000</b>	<b>69.980.179.739</b>	<b>-</b>	<b>180.187.692.739</b>	<b>107.150.483.000</b>	<b>-</b>
<b>Ghi nhận theo giá trị hợp lý</b>						
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	69.980.179.739	-	162.980.179.739	93.000.000.000	-
<b>Ghi nhận theo giá gốc</b>						
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.207.513.000	-	-	17.207.513.000	14.150.483.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.949.179.069</b>	<b>163.077.077.057</b>	<b>-</b>	<b>349.026.256.126</b>	<b>207.205.737.729</b>	<b>-</b>
					<b>129.271.720.427</b>	<b>-</b>
						<b>171.558.966.109</b>
						<b>157.408.483.109</b>
						<b>14.150.483.000</b>
						<b>336.477.458.156</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.136.773.335</b>	<b>109.653.683.194</b>
Các khoản cho vay	28.078.425.953	27.835.262.539
- Cho vay margin	28.078.425.953	27.835.262.539
Các tài sản tài chính FVTPL	-	31.068.000.000
- Trái phiếu	-	31.068.000.000
Các tài sản tài chính AFS	29.058.347.382	50.750.420.655
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.335.229.763	37.627.303.036
- Đầu tư tự doanh khác	12.723.117.619	13.123.117.619
<b>Dài hạn</b>	-	<b>2.941.384.000</b>
Các tài sản tài chính AFS	-	2.941.384.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	2.941.384.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.136.773.335</b>	<b>112.595.067.194</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/hoàn nhập năm nay (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
I	HTM	2.106	1.089.695.131.084	1.089.695.131.084	-	-	-	
1	Hợp đồng tiền gửi	6	787.098.313.696	787.098.313.696	-	-	-	
2	Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.100	302.596.817.388	302.596.817.388	-	-	-	
II	Tài sản tài chính cho vay	4.557.146.139.544	4.529.067.713.591	4.529.067.713.591	(28.078.425.953)	(27.835.262.539)	(243.163.414)	
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	3.934.272.627.957	3.906.194.202.004	3.906.194.202.004	(28.078.425.953)	(27.835.262.539)	(243.163.414)	
2	Các khoản cho vay ứng trước	622.873.511.587	622.873.511.587	622.873.511.587	-	-	-	
III	FVTPL	-	-	-	-	-	31.068.000.000	
1	Trái phiếu	-	-	-	-	-	31.068.000.000	
IV	AFS	4.697.638	71.372.746.387	42.314.399.005	(29.058.347.382)	(53.691.804.655)	24.633.457.273	
1	Ngắn hạn	2.252.016	54.165.233.387	25.106.886.005	(29.058.347.382)	(50.750.420.655)	21.692.073.273	
	Đầu tư tự doanh khác	-	12.723.117.619	-	(12.723.117.619)	(13.123.117.619)	400.000.000	
	Cổ phiếu	2.252.016	41.442.115.768	25.106.886.005	(16.335.229.763)	(37.627.303.036)	21.292.073.273	
	- Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	970.000	23.876.923.077	18.362.100.000	(5.514.823.077)	(5.940.075.000)	425.251.923	
	- Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBland	-	-	-	-	(20.784.000.000)	20.784.000.000	
	- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2	240.000	4.680.000.000	-	(4.680.000.000)	(4.680.000.000)	-	
	- Khác	1.042.016	12.885.192.691	6.744.786.005	(6.140.406.686)	(6.223.228.036)	82.821.350	
2	Dài hạn	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000	
	Cổ phiếu	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.718.214.017.015</b>	<b>5.661.077.243.680</b>	<b>(57.136.773.335)</b>	<b>(112.595.067.194)</b>	<b>55.458.293.859</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	30.041.005.700	22.650.925.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	43.077.354.949	35.316.193.793
<i>Cổ tức, lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	5.505.800.500	7.347.831.800
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	88.634.612	49.431.974
<i>Dự thu lãi margin</i>	37.482.919.837	27.918.930.019
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	11.032.464.813	8.986.931.664
Phải thu khác	12.970.197.288	13.048.922.259
	<b>97.121.022.750</b>	<b>80.002.972.716</b>
Trả trước cho người bán	3.756.693.164	10.152.924.445
<i>Công ty TNHH Nam Nhất</i>	2.800.000.000	2.800.000.000
<i>Công ty Cổ phần K-Deco Việt Nam</i>	408.694.754	-
<i>Công ty Cổ phần Xây Dựng PHCONS</i>	-	1.699.357.801
<i>Khác</i>	547.998.410	5.653.566.644
	<b>3.756.693.164</b>	<b>10.152.924.445</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(47.752.670.224)	(19.470.370.074)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.125.045.690</b>	<b>70.685.527.087</b>

(\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2025	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
<b>Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính</b>	27.000.000.000	-	30.000.000.000	3.000.000.000	27.000.000.000
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>	20.784.907.522	19.470.370.074	1.282.300.150	-	20.752.670.224
<i>Các khoản phải thu</i>	17.984.907.522	16.670.370.074	1.282.300.150	-	17.952.670.224
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Khác	10.519.907.522	9.205.370.074	1.282.300.150	-	10.487.670.224
<i>Trả trước cho người bán</i>	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.784.907.522</b>	<b>19.470.370.074</b>	<b>31.282.300.150</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>47.752.670.224</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	271.000.000	205.700.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	136.377.620	155.779.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.361.623.078	5.914.154.460
- <i>Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên</i>	<i>850.938.094</i>	<i>938.181.978</i>
- <i>Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm</i>	<i>3.982.423.429</i>	<i>4.010.191.511</i>
- <i>Khác</i>	<i>528.261.555</i>	<i>965.780.971</i>
Khác	94.000.000	66.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.863.000.698</u></b>	<b><u>6.341.633.460</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	41.662.740.614	8.121.639.444	926.153.235	370.129.320	51.080.662.613
Mua trong năm	7.943.219.000	-	203.183.000	-	8.146.402.000
Thanh lý, nhượng bán	(368.660.421)	-	-	-	(368.660.421)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	49.237.299.193	8.121.639.444	1.129.336.235	370.129.320	58.858.404.192
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	34.390.962.546	4.523.604.812	323.354.850	99.447.713	39.337.369.921
Khấu hao trong năm	4.313.247.404	982.907.496	178.880.767	62.671.752	5.537.707.419
Thanh lý, nhượng bán	(368.660.421)	-	-	-	(368.660.421)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	38.335.549.529	5.506.512.308	502.235.617	162.119.465	44.506.416.919
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.271.778.068	3.598.034.632	602.798.385	270.681.607	11.743.292.692
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.901.749.664	2.615.127.136	627.100.618	208.009.855	14.351.987.273

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.784.681.535 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.095.701.956 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	24.217.727.834	2.967.788.256	27.185.516.090
Tăng trong năm	1.766.350.000	-	1.766.350.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.984.077.834	2.967.788.256	28.951.866.090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	16.297.225.354	2.967.788.256	19.265.013.610
Hao mòn trong năm	2.004.806.502	-	2.004.806.502
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	18.302.031.856	2.967.788.256	21.269.820.112
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.920.502.480	-	7.920.502.480
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.682.045.978	-	7.682.045.978

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.815.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.815.551.090 VND).

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	4.659.914.522	5.433.195.463
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	16.143.328.241	26.627.291.320
Chi phí công nghệ thông tin và bản quyền phần mềm	2.922.952.997	1.281.634.582
Khác	104.018.541	57.528.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.830.214.301</b>	<b>33.399.650.083</b>

**13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>	<b>20.990.280.531</b>
Tiền lãi đã nhận trong năm	(990.280.531)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	1.210.510.115
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>21.210.510.115</b>
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.210.510.115)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	859.743.522
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>20.859.743.522</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VAY NGÂN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	Dưới 7,9	2.182.420.000.000	9.266.672.866.431	8.326.092.866.431	3.123.000.000.000
Vay trong nước:					
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		298.000.000.000	270.000.000.000	568.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải		295.000.000.000	596.000.000.000	891.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		300.000.000.000	1.600.000.000.000	1.400.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		384.000.000.000	2.188.012.866.431	1.822.012.866.431	750.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		98.000.000.000	882.000.000.000	882.000.000.000	98.000.000.000
- Các ngân hàng khác		660.000.000.000	3.730.660.000.000	2.615.660.000.000	1.775.000.000.000
Vay nước ngoài:					
- Ngân hàng Hua Nan	Dưới 8,1	147.420.000.000	-	147.420.000.000	-
Vay các đối tượng khác		726.128.369.811	4.858.448.164.524	4.637.207.578.451	947.368.955.884
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.908.548.369.811</b>	<b>14.125.121.030.955</b>	<b>12.963.300.444.882</b>	<b>4.070.368.955.884</b>

(\*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, bao gồm vay thấu chi và vay có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.548.471.247	4.054.479.137
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	761.777.544	632.479.406
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.310.248.791</b>	<b>4.686.958.543</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả các bên liên quan	716.139.734	754.650.473
Phải trả chi phí sửa chữa văn phòng	148.484.297	8.377.519.658
Phải trả khác	1.903.915.281	2.127.697.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.768.539.312</b>	<b>11.259.867.371</b>

180  
 G T  
 IHH  
 & Y  
 I N  
 5H

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	9.787.358.550	194.605.912.551	(190.955.066.100)	13.438.205.001
	- Cửa nhân viên Công ty	2.495.038.599	53.779.556.030	(53.939.198.824)	2.335.395.805
	- Cửa nhà đầu tư cá nhân	7.292.319.951	140.826.356.521	(137.015.867.276)	11.102.809.196
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27.1)	11.708.452.849	36.089.900.213	(39.034.737.691)	8.763.615.371
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	52.018.421	756.629.764	(636.883.436)	171.764.749
4	Các loại thuế khác	641.700.113	8.631.885.959	(8.461.796.577)	811.789.495
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.189.529.933</b>	<b>240.084.328.487</b>	<b>(239.088.483.804)</b>	<b>23.185.374.616</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	3.379.776.284	948.156.038
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	3.036.970.383	970.505.527
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	9.709.457.531	3.838.128.876
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	23.203.349.864	15.721.823.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.329.554.062</b>	<b>21.478.614.332</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khác	3.025.728.393	2.827.318.436
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.025.728.393</b>	<b>2.827.318.436</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng công VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	111.398.413.642	103.417.376.339	809.702.675.728	2.475.372.532.349
Cổ tức trả cho chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	-	(57.760.116.000)	(57.760.116.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	-	(12.385.492.757)	(12.385.492.757)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	61.927.463.784	-	(61.927.463.784)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	224.517.382.995	224.517.382.995
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	27.044.285.304	-	27.044.285.304
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	173.325.877.426	130.461.661.643	902.146.986.182	2.656.788.591.891

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 6 năm 2025 về phương án sử dụng lợi nhuận năm 2024, Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 61.927.463.784 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị số tiền 12.385.492.757 VND, ngoài ra Công ty sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 là 8% (800 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 57.760.116.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 11 năm 2025.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn có phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	64.107.298.271	82.371.389.459	719.584.017.723	2.316.916.772.093
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(57.760.116.000)	(57.760.116.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(9.458.223.074)	(9.458.223.074)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.291.115.371	-	(47.291.115.371)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	199.953.861.613	199.953.861.613
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	21.045.986.880	-	21.045.986.880
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.674.250.837	4.674.250.837
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	111.398.413.642	103.417.376.339	809.702.675.728	2.475.372.532.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.200.145</b>	<b>722.001.450.000</b>	<b>100,0%</b>

(\*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu thường</i>	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	333.600.650.000	228.209.040.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	152.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.395.000.000	22.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>335.799.650.000</b>	<b>251.061.040.000</b>

**21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	-	214.580.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>214.580.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	2.372.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.372.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	31.628.110.000	75.551.830.000
Chứng chỉ quỹ	111.920.098.700	103.229.392.900
Trái phiếu	300.000.000.000	313.068.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>443.548.208.700</b>	<b>491.849.222.900</b>

**21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	27.066.728.541.400	27.240.925.454.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	310.470.610.000	247.273.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.465.631.810.000	2.951.023.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	488.737.520.000	111.507.010.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	99.930.369.000	271.758.110.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.431.498.850.400</b>	<b>30.822.487.644.000</b>

**21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	45.579.630.000	36.783.150.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	18.272.600.000	118.263.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.852.230.000</b>	<b>155.046.150.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21.7 Tiền gửi và phải thu của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	552.781.949.486	530.836.444.058
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	542.915.820.786	521.520.620.275
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.866.128.700	9.315.823.783
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	732.124.689.414	395.900.015.767
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	43.377.508.798	12.111.206.393
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	16.711.308.842	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.344.995.456.540</b>	<b>938.847.666.218</b>

**21.8 Phải trả Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.291.121.558.644	906.421.210.233
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	10.525.808.368	20.344.270.227
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.301.647.367.012</b>	<b>926.765.480.460</b>

**21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	2.183.595.682	1.505.540.935
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.173.122.450	997.986.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.356.718.132</b>	<b>2.503.527.607</b>

**21.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>3.971.755.547.794</b>	<b>2.977.354.658.502</b>
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	3.934.272.627.957	2.949.435.728.483
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	3.934.272.627.957	2.949.435.728.483
Phải trả lãi margin	37.482.919.837	27.918.930.019
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	37.482.919.837	27.918.930.019
<b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng tiền trước bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)</b>	<b>622.873.511.587</b>	<b>554.299.772.582</b>
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	622.873.511.587	554.299.772.582
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.594.629.059.381</b>	<b>3.531.654.431.084</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

##### 22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>				
1	Cổ phiếu niêm yết	1.333.221.300.435	1.263.552.474.610	69.668.825.825	37.067.024.677
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.346.380.000	42.975.134.856	4.371.245.144	3.373.513.398
3	Chứng chỉ quỹ	67.122.669.100	64.163.601.521	2.959.067.579	1.020.316.937
4	Trái phiếu niêm yết	3.536.154.780.000	3.534.677.728.571	1.477.051.429	164.430.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	50.970.424.442	50.096.953.403	873.471.039	7.871.474.857
6	Chứng chỉ tiền gửi	6.001.613.858.740	6.000.000.000.000	1.613.858.740	3.125.764.790
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.036.429.412.717</b>	<b>10.955.465.892.961</b>	<b>80.963.519.756</b>	<b>52.622.524.659</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>				
1	Cổ phiếu niêm yết	1.194.771.094.378	1.235.814.250.374	(41.043.155.996)	(65.495.334.048)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	30.719.133.500	32.292.334.121	(1.573.200.621)	(5.181.679.242)
3	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	383.064.180.000	383.133.391.429	(69.211.429)	(5.026.610.000)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(10.166.013.196)
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(59.610.400)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.608.554.407.878</b>	<b>1.651.239.975.924</b>	<b>(42.685.568.046)</b>	<b>(85.929.246.886)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT tài chính	Danh mục các loại tài sản	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuân điều chỉnh số ké toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
<b>I</b>	<b>LOẠI FVTPL</b>							
1	Cổ phiếu niêm yết	268.201.783.880	304.842.936.190	36.641.152.310	19.789.139.554	16.852.012.756	59.043.422.238	(42.191.409.482)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.385.722.454	15.060.014.575	(325.707.879)	(232.138.916)	(93.568.963)	1.805.646.355	(1.899.215.318)
3	Chứng chỉ quỹ	93.426.039.992	111.044.609.151	17.618.569.159	9.812.766.475	7.805.802.684	11.520.121.544	(3.714.318.860)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	165.983.452.280	165.983.452.280	-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>542.996.998.606</b>	<b>596.931.012.196</b>	<b>53.934.013.590</b>	<b>29.369.767.113</b>	<b>24.564.246.477</b>	<b>72.369.190.137</b>	<b>(47.804.943.660)</b>
<b>II</b>	<b>LOẠI AFS</b>							
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.576.432.682</b>	<b>114.673.330.000</b>	<b>93.096.897.318</b>	<b>64.863.237.318</b>	<b>28.233.660.000</b>	<b>30.341.430.000</b>	<b>(2.107.770.000)</b>
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	21.576.432.682	114.673.330.000	93.096.897.318	64.863.237.318	28.233.660.000	30.341.430.000	(2.107.770.000)
	<b>Dài hạn</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>162.980.179.739</b>	<b>69.980.179.739</b>	<b>64.408.483.109</b>	<b>5.571.696.630</b>	<b>19.603.540.484</b>	<b>(14.031.843.854)</b>
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	162.980.179.739	69.980.179.739	64.408.483.109	5.571.696.630	19.603.540.484	(14.031.843.854)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.576.432.682</b>	<b>277.653.509.739</b>	<b>163.077.077.057</b>	<b>129.271.720.427</b>	<b>33.805.356.630</b>	<b>49.944.970.484</b>	<b>(16.139.613.854)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	44.582.420.654	89.175.443.410
- Cổ phiếu	37.616.383.833	61.473.819.337
- Lãi từ trái phiếu FVTPL	6.966.036.821	25.371.778.398
- Lãi từ giấy tờ có giá	-	2.329.845.675
Từ tài sản tài chính HTM	74.366.854.927	52.740.536.523
- Trái phiếu	17.439.809.724	7.575.196.246
- Hợp đồng tiền gửi	56.927.045.203	45.165.340.277
Từ các khoản cho vay	433.054.020.409	410.734.387.121
- Cho vay margin	363.420.804.863	344.384.603.723
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	69.633.215.546	66.349.783.398
Từ tài sản tài chính AFS	6.282.879.000	8.838.018.000
- Cổ phiếu	6.282.879.000	8.838.018.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>558.286.174.990</b>	<b>561.488.385.054</b>

**22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	374.328.183.924	318.591.880.347
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	42.324.436	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	4.593.454.546	3.473.613.635
Doanh thu lưu ký chứng khoán	8.318.815.614	6.856.900.965
Thu nhập hoạt động khác	2.338.368.804	3.408.700.771
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	62.344.042	-
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	402.770.450	1.086.010.472
- Doanh thu khác	1.873.254.312	2.322.690.299
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>389.621.147.324</b>	<b>332.331.095.718</b>

**23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	243.163.414	1.869.924.305
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 7.7)	(28.701.457.273)	28.763.577.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(28.458.293.859)</b>	<b>30.633.501.365</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ LÃI VAY**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	117.193.117.384	87.212.164.601
Chi phí lãi vay khác	52.520.943.881	47.714.715.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.714.061.265</b>	<b>134.926.880.166</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	105.597.808.673	71.944.555.791
- Lương và các khoản phúc lợi	103.255.141.353	69.560.700.631
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.342.667.320	2.383.855.160
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	12.749.068.884	2.347.245.600
Chi phí vật tư văn phòng	461.530.191	312.973.578
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.508.471.603	1.577.850.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.411.912.491	6.030.796.746
Chi phí thuê, phí và lệ phí	7.940.008.266	10.166.877.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.081.351.726	37.166.939.796
Chi phí khác	8.176.516.696	9.397.483.452
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>184.926.668.530</b>	<b>138.944.723.607</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác	16.057.965	638.965.997
- Thu nhập khác	16.057.965	638.965.997
Chi phí khác	(736.630.984)	(754.016.714)
- Chi phí khác	(736.630.984)	(754.016.714)
<b>Kết quả hoạt động khác</b>	<b>(720.573.019)</b>	<b>(115.050.717)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2024: 20%).

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>265.060.173.195</b>	<b>240.929.589.736</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</b>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	17.179.594.171	32.064.935.657
Lỗi chưa thực hiện trong năm	-	6.503.891.935
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	243.163.414	2.695.952.563
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong năm	2.299.796.542	-
Dự phòng phải thu khó đòi	18.920.810.097	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</b>		
Thu nhập từ cổ tức	(43.899.262.833)	(70.311.837.337)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(24.564.246.477)	-
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(23.722.527.050)	(500.000.000)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	(31.068.000.000)	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong năm	-	(6.339.520.596)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>180.449.501.059</b>	<b>205.043.011.958</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>36.089.900.213</b>	<b>41.008.602.392</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.708.452.849	6.326.272.325
Thuế TNDN đã trả trong năm	(39.034.737.691)	(35.626.421.868)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>8.763.615.371</b>	<b>11.708.452.849</b>

081  
 CÔNG  
 TN  
 IST  
 IỆT  
 PHỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

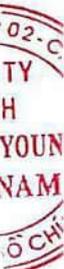
**27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	12.904.446.259	8.451.556.272	4.452.889.987	(32.874.269)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	32.615.415.413	25.854.344.087	6.761.071.326	5.261.496.721
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.519.861.672</b>	<b>34.305.900.359</b>	<b>11.213.961.313</b>	<b>5.228.622.452</b>
			<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			227.599.308.361	171.529.501.796
<i>Trong đó:</i>				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			64.522.231.304	42.257.781.369
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			163.077.077.057	129.271.720.427
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			<b>45.519.861.672</b>	<b>34.305.900.359</b>

**28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	129.271.720.427	33.805.356.630	-	163.077.077.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(25.854.344.088)	(6.761.071.326)	-	(32.615.415.414)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.417.376.339</b>	<b>27.044.285.304</b>	<b>-</b>	<b>130.461.661.643</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	27.044.285.304	26.323.901.796
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	27.044.285.304	26.323.901.796
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(5.277.914.916)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(5.277.914.916)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.044.285.304</b>	<b>21.045.986.880</b>

**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn
	Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	20.071.769	49.096.991
	Phí lưu ký	258.698.652	232.768.041
	Phí tư vấn	150.000.000	300.000.000
	Phí công nghệ thông tin	(68.719.538)	(53.916.834)
	Thuê văn phòng	(9.785.696.400)	(10.171.046.400)
	Cổ tức đã trả	(34.624.954.400)	(34.624.954.400)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý số cổ đông	88.000.000	121.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	190.386.905	157.663.082
	Phí giao dịch chứng khoán	1.729.914.263	76.361.443
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(3.039.960.000)	(3.314.480.000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(432.102.272)	(452.727.266)
	Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	(19.592.947.303)	(2.940.252.575)
	Chi phí khác	(93.526.321)	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	139.792.970	208.688.843
	Phí lưu ký	17.595.250	117.216.645
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(2.068.710.106)	(2.279.645.500)
	Phí Bảo hiểm ung thư	(343.896.030)	(292.232.325)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	1.019.527.770	1.410.967.777
	Phí lưu ký	74.514.426	466.123
	Phí tư vấn	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng 233 Đồng Khởi	(6.816.272.666)	(6.385.617.818)
	Phí quản lý tòa nhà	(2.406.347.339)	(2.191.544.539)
	Chi phí khác	(1.685.478.392)	(2.039.098.293)
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức đã nhận	4.000.000.000	6.800.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	-	(340.000.000.000)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải	Phí tư vấn	77.000.000	-

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Đơn vị tính: VND		
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000)	-	(50.000.000)
	Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	(13.479.208)	68.719.538	(65.018.860)
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	897.022.170	-	-
	Chi phí thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	-	9.785.696.400	(9.785.696.400)
	Phí lưu ký	-	258.698.652	(258.698.652)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý số cổ đông	-	80.000.000	(80.000.000)
	Phí tư vấn	-	150.000.000	(150.000.000)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	20.071.769	(20.071.769)
	Cổ tức đã trả	-	34.624.954.400	(34.624.954.400)
	Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tiền ứng tư vấn Thuê văn phòng	(90.000.000)	-
	Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	-	3.472.062.272	(3.494.749.772)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	19.592.947.303	(19.592.947.303)
	Phí lưu ký	-	1.729.914.263	(1.729.914.263)
	Chi phí khác	-	190.386.905	(190.386.905)
		-	93.526.321	(93.526.321)
Tổng Công ty Bảo Việt	Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(754.650.473)	2.412.606.136	(2.479.410.583)
	Chi phí giao dịch chứng khoán	-	139.792.970	(139.792.970)
	Phí lưu ký	-	17.595.250	(17.595.250)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
					Số cuối năm	Số cuối năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại 233 Đồng Khởi	496.864.277	141.756.750	-	638.621.027	
	Chi phí thuê văn phòng	-	6.816.272.666	(6.816.272.666)	-	
	Chi phí quản lý dịch vụ	-	2.406.347.339	(2.378.053.631)	(28.293.708)	
	Chi phí khác	-	1.685.478.392	(1.685.478.392)	-	
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức được nhận	6.800.000.000	4.000.000.000	(6.800.000.000)	4.000.000.000	
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch CK	-	1.019.527.770	(1.019.527.770)	73.829.922	
	Phí lưu ký	-	74.514.426	(684.504)	-	
	Phí dịch vụ phân tích & tư vấn đầu tư cổ phiếu	-	400.000.000	(400.000.000)	-	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	6.236.537.906	361.635.970.285	(367.133.240.285)	739.267.906	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải	Phí tư vấn	-	77.000.000	(77.000.000)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách	819.420.303	1.339.262.502
Lương của Ban Tổng giám đốc Công ty	1.985.477.953	1.999.940.511
	<b>2.804.898.256</b>	<b>3.339.203.013</b>

**30.2 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế - VND	224.517.382.995	199.953.861.613
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	20.111.356.490	(6.471.017.666)
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	204.406.026.505	206.424.879.279
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) - VND	(12.264.361.590)	(12.385.492.757)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	192.141.664.915	194.039.386.522
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	2.661	2.688

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**30.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	22.727.525.397	21.226.855.782
Trên 1 - 5 năm	57.773.953.849	55.331.778.425
Trên 5 năm	4.536.395.820	13.609.187.460
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.037.875.066</b>	<b>90.167.821.667</b>

10  
 T  
 H  
 Y  
 N.  
 10

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 30.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>					
1. Doanh thu bộ phận	815.701.019.947	278.564.864.474	4.635.778.982	5.762.414.992	1.104.664.078.395
2. Chi phí bộ phận	560.323.446.311	66.096.683.881	9.203.916.794	19.053.189.684	654.677.236.670
3. Chi phí phân bổ	136.552.708.724	46.633.246.581	776.054.169	964.659.056	184.926.668.530
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>118.824.864.912</b>	<b>165.834.934.012</b>	<b>(5.344.191.981)</b>	<b>(14.255.433.748)</b>	<b>265.060.173.195</b>
<b>Năm trước</b>					
1. Doanh thu bộ phận	736.183.168.433	247.490.353.270	3.473.613.635	6.259.248.022	993.406.383.360
2. Chi phí bộ phận	419.860.937.601	168.780.852.507	9.079.808.738	15.810.471.171	613.532.070.017
3. Chi phí phân bổ	102.967.696.378	34.615.721.528	485.843.754	875.461.947	138.944.723.607
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>213.354.534.454</b>	<b>44.093.779.235</b>	<b>(6.092.038.857)</b>	<b>(10.426.685.096)</b>	<b>240.929.589.736</b>

Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi và báo cáo rủi ro thường xuyên và liên tục đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp Hội đồng QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định và Công ty có chủ trương nắm giữ trái phiếu đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh*

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, thay thế cho phụ lục trước đó được ban hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh* (tiếp theo)

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết cũng có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 28,26%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>		
Kịch bản 1	+10%	6.504.115.093
Kịch bản 2	-10%	(15.330.526.514)
<b>31 tháng 12 năm 2024</b>		
Kịch bản 1	+10%	5.874.359.750
Kịch bản 2	-10%	(17.123.174.567)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

***Tiền gửi ngân hàng***

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo Quy định của Tập đoàn Bảo Việt và hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

***Đầu tư trái phiếu***

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

***Hoạt động giao dịch ký quỹ***

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

18  
G  
:H  
&  
[N  
:H

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: VND

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>					
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>1.089.695.131.084</b>	-	-	-	<b>1.089.695.131.084</b>
Trái phiếu	302.596.817.388	-	-	-	302.596.817.388
Hợp đồng tiền gửi	787.098.313.696	-	-	-	787.098.313.696
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>4.595.766.595.219</b>	-	-	<b>683.373.113</b>	<b>4.598.756.315.131</b>
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.859.743.522	-	-	-	20.859.743.522
Phải thu cổ tức	5.505.800.500	-	-	-	5.505.800.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.566.712.206.639	-	-	677.668.041	4.569.696.221.479
Khác	2.688.844.558	-	-	5.705.072	2.694.549.630
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>367.910.939.027</b>	-	-	-	<b>367.910.939.027</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.053.372.665.330</b>	-	-	<b>683.373.113</b>	<b>6.056.362.385.242</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị			Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị		Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm	
<b>31 tháng 12 năm 2024</b>						
<b>Các Khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>1.163.146.288.486</b>	-	-	-	-	<b>1.163.146.288.486</b>
Trái phiếu	302.597.007.664	-	-	-	-	302.597.007.664
Hợp đồng tiền gửi	860.549.280.822	-	-	-	-	860.549.280.822
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>3.533.356.409.658</b>	-	-	-	<b>788.284.863</b>	<b>3.537.234.991.520</b>
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.210.510.115	-	-	-	-	21.210.510.115
Phải thu cổ tức	7.347.831.800	-	-	-	-	7.347.831.800
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.502.155.475.371	-	-	-	781.335.691	3.506.027.108.061
Khác	2.642.592.372	-	-	-	6.949.172	2.649.541.544
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>167.854.336.536</b>	-	-	-	-	<b>167.854.336.536</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.864.357.034.680</b>	-	-	-	<b>788.284.863</b>	<b>4.868.235.616.542</b>

**Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính có cùng kỳ hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng				Tổng cộng
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>							
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>							
Các khoản đầu tư tài chính	-	603.981	1.153.510	-	-	-	1.757.491
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.153.510	-	-	-	1.153.510
Cổ phiếu	-	603.981	-	-	-	-	603.981
Tài sản tài chính khác	2.306	70.671	4.582.066	-	-	-	4.655.043
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.860	-	-	-	-	20.860
Phải thu cổ tức	-	-	5.506	-	-	-	5.506
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.306	-	4.567.390	-	-	-	4.569.696
Khác	-	49.811	9.170	-	-	-	58.981
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	367.911	-	-	-	367.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.306</b>	<b>674.652</b>	<b>6.103.487</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.780.445</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.070.369	-	-	-	4.070.369
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	6.393	-	-	-	6.393
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	7.310	-	-	-	7.310
Khác	-	-	3.991	-	-	-	3.991
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.088.063</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.088.063</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng				Tổng cộng
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Trên 15 năm	
<b>31 tháng 12 năm 2024</b>							
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>							
Các khoản đầu tư tài chính	-	495.815	954.495	-	-	-	1.450.310
Trái phiếu	-	-	81.165	-	-	-	81.165
Hợp đồng tiền gửi	-	-	873.330	-	-	-	873.330
Cổ phiếu	-	495.815	-	-	-	-	495.815
Tài sản tài chính khác	3.090	94.373	3.514.460	-	-	-	3.611.923
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	-	21.211	-	-	-	-	21.211
Phải thu cổ tức	-	-	7.348	-	-	-	7.348
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.090	-	3.502.937	-	-	-	3.506.027
Khác	-	73.162	4.175	-	-	-	77.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	167.854	-	-	-	167.854
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.090</b>	<b>590.188</b>	<b>4.636.809</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.230.087</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.908.548	-	-	-	2.908.548
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	1.919	-	-	-	1.919
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.687	-	-	-	4.687
Khác	-	-	12.499	-	-	-	12.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.927.653</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.927.653</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)